

MỤC LỤC

HỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRANG

02/03

**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

BẢN TRUYỀN MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

08 - 33



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") kính báo cáo các đồng chí Ban chấp hành tổng hợp giữa niên độ của Công ty và báo cáo kết quả hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:

Các đồng chí Ban chấp hành và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ họp đồng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đưa ngày lập Báo cáo này, gồm:

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>02 - 03</b>
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>04</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>05 - 06</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>07</b>
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>08</b>
<b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>09 - 33</b>

Thành nhiệm của Ban Tổng giám đốc:

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đảm bảo các phân định và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu có các nguyên tố kế toán thích hợp có được giữa kỳ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu nào được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đối với các đồng chí Ban chấp hành và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo sự toàn vẹn của các tài liệu Công ty và đảm bảo các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Quốc Hội	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Tuyến	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Khang	Thành viên

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Quang Tuyến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**



*[Handwritten signature in blue ink]*

**Phạm Quang Tuyền**

**Tổng Giám đốc**

Phủ Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2017



Số: 583 -17/BC-TC/BKTTC-VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

  
**PHẠM HÙNG SƠN**  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ  
VIỆT NAM  
CÁU GIẤY TP. HÀ NỘI

**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.518.449.278.842</b>	<b>2.509.674.172.260</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>339.985.795.050</b>	<b>207.672.213.138</b>
1 Tiền	111	V.1.	339.985.795.050	207.672.213.138
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.408.561.644.469</b>	<b>1.180.283.992.714</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.362.527.642.135	1.180.962.840.733
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	52.289.023.018	15.466.525.836
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	21.107.549.324	11.217.196.153
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.978.382.273)	(27.978.382.273)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	615.812.265	615.812.265
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8.</b>	<b>766.083.237.980</b>	<b>1.117.252.380.255</b>
1 Hàng tồn kho	141		770.885.370.397	1.129.363.756.256
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.802.132.417)	(12.111.376.001)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.818.601.343</b>	<b>4.465.586.153</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.985.113.379	2.529.620.616
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.778.109.728	1.896.797.501
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	55.378.236	39.168.036
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>213.455.150.347</b>	<b>225.310.185.222</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>162.316.426.783</b>	<b>193.750.487.437</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.12.	162.195.890.404	193.480.319.752
- Nguyên giá	222		1.330.129.954.806	1.327.639.909.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.167.934.064.402)	(1.134.159.589.566)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	120.536.379	270.167.685
- Nguyên giá	228		5.377.031.623	5.377.031.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.256.495.244)	(5.106.863.938)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9.</b>	<b>40.552.522.782</b>	<b>20.660.701.498</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.552.522.782	20.660.701.498
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>6.964.225.130</b>	<b>6.964.225.130</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	6.964.225.130
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.621.975.652</b>	<b>3.934.771.157</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	3.621.975.652	3.934.771.157
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.731.904.429.189</b>	<b>2.734.984.357.482</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.409.989.388.112</b>	<b>1.452.694.786.127</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.409.989.388.112</b>	<b>1.452.694.786.127</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	527.558.323.384	553.673.960.422
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	2.843.478.475	3.006.188.345
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	16.342.436.911	24.350.943.530
4 Phải trả người lao động	314		57.297.104.101	69.310.420.645
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	39.416.508.754	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	19.984.469.958	31.837.304.359
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	696.593.851.283	769.864.881.614
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	49.358.693.786	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		594.521.460	651.087.212
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.321.915.041.077</b>	<b>1.282.289.571.355</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>1.321.846.570.161</b>	<b>1.282.221.100.439</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		68.689.529.619	47.966.995.682
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.250.777.767	90.347.841.982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.608.094.045	40.198.989.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94.642.683.722	50.148.852.153
5 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>68.470.916</b>	<b>68.470.916</b>
1 Nguồn kinh phí	431	V.21.	68.470.916	68.470.916
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.731.904.429.189</b>	<b>2.734.984.357.482</b>

Phú Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

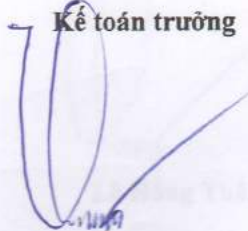
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yên



Lê Hồng Thắng



Phạm Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.203.801.289.606	2.144.453.313.785
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	119.353.099.023	110.345.287.306
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.084.448.190.583	2.034.108.026.479
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.673.643.708.747	1.664.697.126.365
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		410.804.481.836	369.410.900.114
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.341.722.532	2.426.593.984
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	20.483.795.846	24.415.990.579
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.489.360.545	21.376.063.400
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	175.883.293.695	171.779.876.973
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	99.866.376.391	99.452.811.229
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		115.912.738.436	76.188.815.317
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	2.364.953.525	362.441.545
12 Chi phí khác	32	VI.7.	202.712.309	478.866.023
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.162.241.216	(116.424.478)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		118.074.979.652	76.072.390.839
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	23.432.295.930	14.968.837.687
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		94.642.683.722	61.103.553.152
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	788,29	722,26

Phú Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		118.074.979.652	76.072.390.839
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		35.841.749.832	40.499.933.713
- Các khoản dự phòng	03		42.049.450.202	(13.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.341.722.532)	(2.426.593.984)
- Chi phí lãi vay	06		17.489.360.545	21.376.063.400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		212.113.817.699	135.508.793.968
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(89.095.886.290)	(74.862.384.118)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		358.478.385.859	34.443.317.016
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(138.652.543.058)	26.967.307.290
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		857.302.742	1.434.936.158
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.489.360.545)	(21.376.063.400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.029.523.062)	(38.292.372.113)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	50.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.035.767.666)	(21.413.366.876)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		289.146.425.679	42.460.167.925
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.829.729.568)	(73.192.754.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		354.393.600	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.341.722.532	2.426.593.984
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(27.133.613.436)	(70.766.160.472)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		870.411.876.638	1.034.634.446.173
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(943.682.906.969)	(846.955.310.791)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.428.200.000)	(146.343.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(129.699.230.331)	41.336.135.382
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		132.313.581.912	13.030.142.835
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		207.672.213.138	397.367.679.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	V.1.	339.985.795.050	410.397.822.265

Phú Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Quang Tuyền

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 200108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 13/9/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất xi măng; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự án, tổng dự toán công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế, cài tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hóa chất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Sản xuất bao bì từ Plasic;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phân khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30,8%	30,8%	30,8%

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp NPK Hải Dương	Xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phần mềm kế toán và Phần mềm khác	3 - 8

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng, cải tạo Supe 2 sang sản xuất theo phương pháp ướt, chi phí xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm, ... được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là chiết khấu thương mại trích trước phải trả căn cứ trên Hợp đồng mua bán phân bón Lâm Thao theo khu vực tiêu thụ, sản lượng tiêu thụ và Quyết định về hình thức khuyến mại của Tổng giám đốc.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**20.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối các sản phẩm là axit và các dịch vụ khác và không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	88.356.362	119.289.293
Tiền gửi ngân hàng	339.897.438.688	207.552.923.845
Tiền gửi VND	339.632.508.835	207.379.011.800
Tiền gửi USD	264.929.853	173.912.045
<b>Cộng</b>	<b>339.985.795.050</b>	<b>207.672.213.138</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
<b>Dầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.470.225.130	-	4.470.225.130	4.470.225.130
<b>Cộng</b>	<b>6.964.225.130</b>	<b>-</b>	<b>6.964.225.130</b>	<b>6.964.225.130</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 số 2600398844 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Doanh nghiệp đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Doanh nghiệp đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.470.225.130 đồng, tương đương 30,8% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	29%	29%	Gia công cơ khí
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	30,8%	30,8%	Sản xuất và kinh doanh bao bì

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**3. Phải thu khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	84.405.281.412	-	86.058.616.894	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	73.366.013.537	-	103.465.770.664	-
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	68.160.599.219	-	85.808.034.193	-
Công ty CP Phùng Hưng	110.170.944.634	-	63.399.704.751	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	118.861.263.488	-	134.272.565.055	-
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan Vân Thái Bình	138.099.577.798	-	71.251.564.656	-
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	70.088.395.336	-	59.513.589.017	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	97.106.095.701	-	71.713.007.736	-
Công ty CP Nam Tiến	15.107.046.275	11.128.885.892	15.212.046.275	11.128.885.892
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600
Các đối tượng khác	574.948.950.135	4.636.021.781	478.054.466.892	4.636.021.781
<b>Cộng</b>	<b>1.362.527.642.135</b>	<b>27.978.382.273</b>	<b>1.180.962.840.733</b>	<b>27.978.382.273</b>

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Sao Bắc Việt	4.243.279.600	-
Công ty CP Tư vấn công nghiệp Bình Minh	3.736.000.000	-
Trung tâm chuyên giao công nghệ	4.518.100.000	-
Công ty CP Viện máy và Dụng cụ công nghiệp	8.390.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội 22	4.423.684.400	-
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.774.660.400	9.774.660.500
Các đối tượng trả trước khác	17.203.298.618	5.691.865.336
<b>Cộng</b>	<b>52.289.023.018</b>	<b>15.466.525.836</b>

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng của CBCNV	5.486.306.314	-	3.663.159.896	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	2.300.000.000	-	3.000.000.000	-
Phải thu quỹ khen thưởng chi vượt	11.895.276.608	-	2.505.088.694	-
Phải thu khác	1.425.966.402	-	2.048.947.563	-
<b>Cộng</b>	<b>21.107.549.324</b>	<b>-</b>	<b>11.217.196.153</b>	<b>-</b>

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho	183,2	615.812.265	183,2	615.812.265
<b>Cộng</b>	<b>183,2</b>	<b>615.812.265</b>	<b>183,2</b>	<b>615.812.265</b>

**7. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	31.956.542.656	4.083.160.383	32.061.542.656	4.083.160.383
Công ty CP Nam Tiến	15.107.046.275	4.083.160.383	15.212.046.275	4.083.160.383
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	-	330.946.211	-
Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Công ty CP Hóa chất Vinh	676.833.131	-	676.833.131	-
Công ty Môi trường đô thị Hải Phòng	9.765.000	-	9.765.000	-
<b>Cộng</b>	<b>31.956.542.656</b>	<b>4.083.160.383</b>	<b>32.061.542.656</b>	<b>4.083.160.383</b>

**8. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	467.901.035.390	(2.348.786.757)	584.350.028.752	(2.348.786.757)
Công cụ, dụng cụ	7.783.575.525	-	8.795.298.495	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.244.475.734	-	161.066.098.962	-
Thành phẩm	190.956.283.748	(2.453.345.660)	375.152.330.047	(9.762.589.244)
<b>Cộng</b>	<b>770.885.370.397</b>	<b>(4.802.132.417)</b>	<b>1.129.363.756.256</b>	<b>(12.111.376.001)</b>

Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 7.309.243.584 đồng do giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2017 lớn hơn thời điểm 31/12/2016.

9. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>30.172.149.398</i>	<i>20.660.701.498</i>
Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 CS 150.000 tấn/năm	11.189.613.424	4.521.871.524
Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	11.406.057.585	11.406.057.585
Dự án đầu tư xây dựng xử lý nước thải các xí nghiệp Supe và nung chảy	2.498.154.204	2.498.154.204
Dự án đầu tư xây dựng xử lý khí thải các dây chuyền Axit	1.691.473.367	1.681.473.367
Các công trình khác	3.386.850.818	553.144.818
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>10.380.373.384</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>40.552.522.782</b>	<b>20.660.701.498</b>

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2017	5.377.031.623	5.377.031.623
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	5.377.031.623	5.377.031.623
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2017	5.106.863.938	5.106.863.938
Khấu hao trong kỳ	149.631.306	149.631.306
Số dư ngày 30/06/2017	5.256.495.244	5.256.495.244
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2017	270.167.685	270.167.685
Tại ngày 30/06/2017	120.536.379	120.536.379

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.479.243.793 VND

11. Chi phí trả trước	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	1.985.113.379	2.529.620.616
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	575.585.000
Chi phí mua bảo hiểm	1.985.113.379	1.954.035.616
b) Dài hạn	3.621.975.652	3.934.771.157
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.621.975.652	3.934.771.157
<b>Cộng</b>	<b>5.607.089.031</b>	<b>6.464.391.773</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc			Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Đơn vị tính: VND
									Cộng	
Nguyên giá										
Số dư ngày 01/01/2017		504.553.104.942	588.657.087.958	182.483.259.160	51.733.282.068	213.175.190	1.327.639.909.318			
Mua trong kỳ		-	4.325.189.178	-	82.500.000	-	4.407.689.178			
Thanh lý, nhượng bán		(1.017.253.000)	(778.517.690)	(121.873.000)	-	-	(1.917.643.690)			
Số dư ngày 30/06/2017		503.535.851.942	592.203.759.446	182.361.386.160	51.815.782.068	213.175.190	1.330.129.954.806			
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư ngày 01/01/2017		383.577.009.203	523.914.769.886	174.962.008.935	49.492.626.352	213.175.190	1.134.159.589.566			
Khấu hao trong kỳ		14.009.229.782	17.634.824.490	3.347.707.438	700.356.816	-	35.692.118.526			
Tăng khác (*)		-	3.281.124.327	-	-	-	3.281.124.327			
Thanh lý, nhượng bán		(1.017.253.000)	(778.517.690)	(121.873.000)	-	-	(1.917.643.690)			
Giảm khác (*)		-	-	(3.281.124.327)	-	-	(3.281.124.327)			
Số dư ngày 30/06/2017		398.568.985.985	544.052.201.013	174.906.719.046	50.192.983.168	213.175.190	1.167.934.064.402			
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2017		118.976.095.739	64.742.318.072	7.521.250.225	2.240.655.716	-	193.480.319.752			
Tại ngày 30/06/2017		104.966.865.957	48.151.558.433	7.454.667.114	1.622.798.900	-	162.195.890.404			

(\*) Tăng khác, giảm khác do phân loại lại khấu hao

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 887.106.231.287 VND (Tại 31/12/2016 là 833.235.599.673 VND)



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
					Giá trị	Giá trị
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng (1)	103.252.016.309	103.252.016.309	142.319.565.686	117.763.737.972	78.696.188.595	78.696.188.595
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (2)	589.278.134.974	589.278.134.974	720.290.010.952	657.655.863.763	526.643.987.785	526.643.987.785
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình (3)	-	-	-	49.961.358.459	49.961.358.459	49.961.358.459
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (4)	-	-	-	108.626.046.775	108.626.046.775	108.626.046.775
Vay ngắn hạn cá nhân (5)	4.063.700.000	4.063.700.000	7.802.300.000	9.675.900.000	5.937.300.000	5.937.300.000
<b>Cộng</b>	<b>696.593.851.283</b>	<b>696.593.851.283</b>	<b>870.411.876.638</b>	<b>943.682.906.969</b>	<b>769.864.881.614</b>	<b>769.864.881.614</b>

Đơn vị tính: VND

**b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng tín dụng số 16.30.0080/2016-HĐTDHM ngày 20/10/2016, hạn mức cho vay không quá 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/10/2017, thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần vào ngày 25 của tháng liền kề, hình thức vay tín chấp.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 461/2016 - HĐTDHM /NHCT240 - SUPE ngày 10 tháng 10 năm 2016, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 10/10/2016 đến hết ngày 10/10/2017, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 006DN.HĐTD.2016 ngày 10/05/2016, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng số 16/DN-ĐB1P/NHHM256 ngày 27/05/2016, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(5) Vay cán bộ công nhân viên Công ty theo quyết định số 351 quy định về huy động tiền nhân rỗi của cán bộ công nhân viên Công ty ngày 12/8/2014. Lãi suất huy động theo từng thời kỳ, thời hạn vay 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức vay tín chấp không có tài sản đảm bảo. Thời hạn vay 3 tháng và 6 tháng, 12 tháng với lãi suất là 4,8%/năm + 0,24%/năm thuế TNCN nộp thay cho bên cho vay.

**14. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	9.171.763.750	9.171.763.750	7.384.357.500	7.384.357.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Viresin	10.771.322.737	10.771.322.737	5.680.642.068	5.680.642.068
Công ty TNHH Thương mại vận tải Trần Vũ	14.464.850.000	14.464.850.000	6.293.620.000	6.293.620.000
Công ty CP Vận tải 1 Traco	16.848.672.237	16.848.672.237	13.484.367.255	13.484.367.255
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	206.086.892.587	206.086.892.587	186.901.587.648	186.901.587.648
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toàn Văn Thái Bình	10.028.355.105	10.028.355.105	8.018.889.500	8.018.889.500
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	21.510.246.518	21.510.246.518	28.605.425.350	28.605.425.350
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	10.663.043.755	10.663.043.755	4.204.900.500	4.204.900.500
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	15.337.730.450	15.337.730.450	7.108.550.500	7.108.550.500
Các đối tượng khác	212.675.446.245	212.675.446.245	285.991.620.101	285.991.620.101
<b>Cộng</b>	<b>527.558.323.384</b>	<b>527.558.323.384</b>	<b>553.673.960.422</b>	<b>553.673.960.422</b>

b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**15. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	948.989.932	948.989.932
Các đối tượng khác	1.894.488.543	2.057.198.413
<b>Cộng</b>	<b>2.843.478.475</b>	<b>3.006.188.345</b>

b) **Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2017
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	894.023.303	1.802.768.847	2.222.850.301	473.941.849
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		8.958.607.489	8.958.607.489	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	163.824.300	163.824.300	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.317.573.743	23.432.295.930	29.029.523.062	12.720.346.611
Thuế thu nhập cá nhân	495.679.596	627.843.217	975.374.362	148.148.451
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.643.666.888	9.184.777.025	10.828.443.913	3.000.000.000
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>24.350.943.530</b>	<b>44.174.116.808</b>	<b>52.182.623.427</b>	<b>16.342.436.911</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế khác	39.168.036	38.837.600	55.047.800	55.378.236
<b>Cộng</b>	<b>39.168.036</b>	<b>38.837.600</b>	<b>55.047.800</b>	<b>55.378.236</b>

**17. Chi phí phải trả**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chiết khấu thương mại phải trả	39.416.508.754	
<b>Cộng</b>	<b>39.416.508.754</b>	

**18. Phải trả khác**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	2.012.044.271	1.688.120.733
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	10.825.726	81.865.751
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.118.336.841	17.102.338.458
Các khoản phải trả khác	1.843.263.120	12.964.979.417
<b>Cộng</b>	<b>19.984.469.958</b>	<b>31.837.304.359</b>

**b) Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**19. Dự phòng phải trả**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	40.325.955.000	-
Dự phòng chi phí duy tu sửa chữa đường nhánh	9.032.738.786	-
<b>Cộng</b>	<b>49.358.693.786</b>	<b>-</b>

Mẫu số B 09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>778.320.000.000</b>	<b>204.830.392.383</b>	<b>983.150.392.383</b>
Tăng vốn trong năm trước	350.244.000.000	-	350.244.000.000
Lãi trong năm trước	-	138.150.226.247	138.150.226.247
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(252.229.776.648)	(252.229.776.648)
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(403.000.000)	(403.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>1.128.564.000.000</b>	<b>90.347.841.982</b>	<b>1.218.911.841.982</b>
Lãi trong năm nay	-	94.642.683.722	94.642.683.722
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(75.589.747.937)	(75.589.747.937)
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	(150.000.000)	(150.000.000)
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>1.128.564.000.000</b>	<b>109.250.777.767</b>	<b>1.237.814.777.767</b>

**b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các đối tượng khác	340.644.150.000	340.644.150.000
<b>Cộng</b>	<b>1.128.564.000.000</b>	<b>1.128.564.000.000</b>

**c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>1.128.564.000.000</b>	<b>778.320.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	778.320.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	778.320.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>56.428.200.000</b>	<b>116.748.000.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	47.966.995.682	20.722.533.937	-	68.689.529.619
Quỹ khác thuộc VCSH	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
<b>Cộng</b>	<b>63.309.258.457</b>	<b>20.722.533.937</b>	<b>-</b>	<b>84.031.792.394</b>

**21. Nguồn kinh phí**

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	68.470.916	68.470.916
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	68.470.916	68.470.916

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ****a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2017	01/01/2017
Đồng đô la Mỹ (USD)	11.751,95	7.657,95

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
<b>Cộng</b>	<b>7.533.329.475</b>	<b>7.533.329.475</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ****21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa	2.195.964.036.568	2.134.003.865.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.837.253.038	10.449.448.080
<b>Cộng</b>	<b>2.203.801.289.606</b>	<b>2.144.453.313.785</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	119.353.099.023	110.345.287.306
<b>Cộng</b>	<b>119.353.099.023</b>	<b>110.345.287.306</b>
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư hàng hóa đã bán	1.674.977.040.925	1.658.141.651.872
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.975.911.406	6.555.474.493
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.309.243.584)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.673.643.708.747</b>	<b>1.664.697.126.365</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	428.222.532	716.093.984
Cổ tức, lợi nhuận được chia	913.500.000	1.710.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.341.722.532</b>	<b>2.426.593.984</b>
5. Chi phí tài chính	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.489.360.545	21.376.063.400
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm	2.990.280.801	2.963.287.503
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	20.380.346
Chi phí tài chính khác	4.154.500	56.259.330
<b>Cộng</b>	<b>20.483.795.846</b>	<b>24.415.990.579</b>
6. Thu nhập khác	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	322.176.000	-
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	8.000.000	2.000.000
Tiền phạt thu được	-	157.772.076
Thu nhập cho thuê nhà đa năng	108.280.000	22.000.000
Thu nhập từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Hải Dương	1.437.785.000	-
Thu nhập khác	488.712.525	180.669.469
<b>Cộng</b>	<b>2.364.953.525</b>	<b>362.441.545</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí khác	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính	-	478.866.023
Chi phí phạt vi phạm vùng	31.027.500	-
Chi phí khác	171.684.809	-
<b>Cộng</b>	<b>202.712.309</b>	<b>478.866.023</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	175.883.293.695	171.779.876.973
Chi phí nhân viên	15.419.487.809	13.945.125.809
Chi phí vật liệu, bao bì	522.653.175	386.766.336
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	918.191.530	1.244.471.679
Chi phí khấu hao TSCĐ	733.705.696	789.755.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.535.568.227	148.900.819.935
Chi phí bằng tiền khác	24.753.687.258	6.512.937.570
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	99.866.376.391	99.465.811.229
Chi phí nhân viên quản lý	14.632.631.559	36.536.292.659
Chi phí vật liệu quản lý	6.351.428.985	5.771.160.196
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.020.014.958	2.948.561.437
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.873.853.906	7.700.173.398
Thuế, phí và lệ phí	9.187.277.025	6.902.630.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.597.851.526	29.812.462.205
Chi phí bằng tiền khác	22.203.318.432	9.794.531.290
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	13.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	13.000.000
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.632.925.589.955	1.897.758.174.384
Chi phí nhân công	177.256.828.566	160.190.500.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.841.749.832	40.499.933.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.725.177.396	315.629.993.771
Chi phí khác bằng tiền	60.906.406.807	25.289.577.291
<b>Cộng</b>	<b>2.199.655.752.556</b>	<b>2.439.368.179.654</b>

12022  
 CÔNG  
 H NHIỆM  
 TOÁN VÀ  
 VIỆT N  
 /ÁY -

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	2.088.154.866.640	2.036.897.062.008
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.087.241.366.640	2.035.186.562.008
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	913.500.000	1.710.500.000
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	1.970.079.886.988	1.960.824.671.169
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.970.079.886.988	1.960.342.373.578
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	482.297.591
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	117.161.479.652	74.844.188.430
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.432.295.930	14.968.837.687

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.642.683.722	61.103.553.152
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	94.642.683.722	61.103.553.152
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	5.678.561.023	4.888.284.252
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400	77.832.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	788,29	722,26

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích 6% theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 244/NQ/ĐHĐCĐ-SPLT ngày 27/4/2017

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	870.411.876.638	1.034.634.446.173
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	943.682.906.969	846.955.310.791

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao  
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao  
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất  
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
Công ty CP Hóa chất Việt Tri  
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn  
Cùng tập đoàn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	629.547.153	605.777.026
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.474.288.166	1.605.754.366
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	585.200.000
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	249.259.841.329	295.813.905.081
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	13.067.607.271	17.821.858.788
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	19.258.000	39.764.000
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	-	1.299.273.015
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	31.793.510.600	31.854.365.460
<b>Doanh thu tài chính (cổ tức, lợi nhuận được chia)</b>		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	-	623.500.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	913.500.000	1.087.500.000
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>30/06/2017</b> VND	<b>01/01/2017</b> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	121.702.567	106.205.190
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	389.931.930	265.502.392
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	206.086.892.587	186.901.587.648
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	21.510.246.518	28.605.425.350
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	6.962.432.500	7.786.280.000
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	72.447.400	1.770.027.080
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	-	355.230.700
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	5.236.636	9.052.836
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	948.989.932	948.989.932

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**Các khoản phải trả khác**

Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	150.000.000	150.000.000
--	-------------	-------------

**Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	922.498.140	930.184.437
<b>Cộng</b>	<b>922.498.140</b>	<b>930.184.437</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/06/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
Các khoản vay	696.593.851.283	769.864.881.614
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	339.985.795.050	207.672.213.138
Nợ thuần	356.608.056.233	562.192.668.476
Vốn chủ sở hữu	1.321.915.041.077	1.282.289.571.355
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	27%	44%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	339.985.795.050	207.672.213.138
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.355.656.809.186	1.164.201.654.613
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.695.642.604.236</b>	<b>1.371.873.867.751</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	696.593.851.283	769.864.881.614
Phải trả người bán và phải trả khác	547.542.793.342	585.511.264.781
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.283.553.153.379</b>	<b>1.355.376.146.395</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	547.542.793.342	-	547.542.793.342
Các khoản vay	696.593.851.283	-	696.593.851.283
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	585.511.264.781	-	585.511.264.781
Các khoản vay	769.864.881.614	-	769.864.881.614

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	339.985.795.050	-	339.985.795.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.355.656.809.186	-	1.355.656.809.186
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	207.672.213.138	-	207.672.213.138
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.164.201.654.613	-	1.164.201.654.613

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2016 và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE)

Phủ Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2017

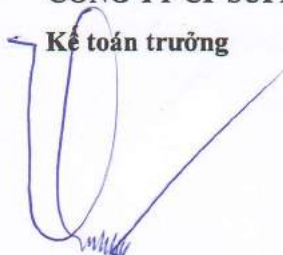
**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Tuyền